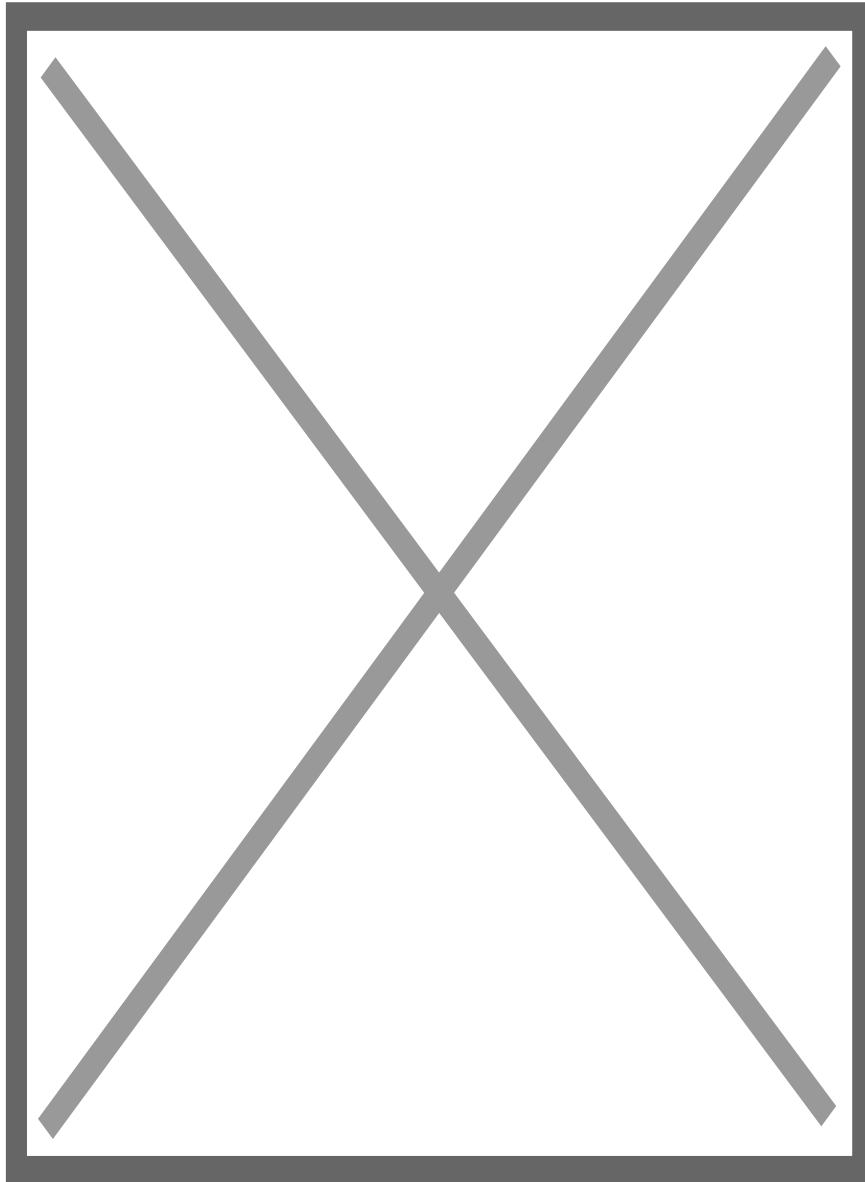


Nguyễn Sinh Sắc: Một tín đồ Phật giáo, một nhà học Phật uyên thâm

ISSN: 2734-9195 21:32 15/08/2017



Nguyễn Sinh Sắc sinh năm 1862 (Nhâm Tuất) tại làng Kim Liên, Nghệ An. Thân mẫu là cụ bà Hà Thị Hy, thân phụ là cụ ông Nguyễn Sinh Nhậm. Năm 1890 cụ trúng tuyển kỳ thi tuyển ở Nam Đàn và được chọn làm thí sinh dự kỳ thi Hương. 1894 (Giáp Ngọ), cụ đứng thứ 12 trong 20 người thi đỗ cử nhân của xứ Nghệ.

Năm 1901 (Tân Sửu), cụ thi đỗ Phó bảng được hưởng đặc ân như Tiến sĩ, được vua ban có biển hưởng lễ vinh quy bái tổ. Cụ Sắc là người thông minh đức hạnh và khiêm cung nên dân làng ai cũng kính nể. Cụ được liệt vào 4 danh nhân đương thời ở làng Sen “Nam Đàn, Tứ Hổ” được bà con ca tụng “Uyên bác bất như San. Tài hoa bất như Quý. Cường ký bất như Lương. Thông minh bất như Sắc”.

Thông minh, đỗ đạt, được ra làm quan nhưng cụ sớm nhận thấy: “Quan trường thị nô lệ chi trung nô lệ hựu nô lệ” (quan trường là nô lệ trong đám nô lệ càng nô lệ hơn) nên rời chốn quan trường.

Cụ quyết định chu du vùng đất Nam kỳ để truyền bá tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm. Suốt hành trình vào Nam, hầu như các chùa là chốn dừng nghỉ, chư tăng là bạn tâm giao để cụ kết duyên tâm tình đời và đạo. Cụ từng trao đổi hàn huyên Phật học với các bậc cao tăng nổi tiếng đương thời như Hòa thượng Khánh Anh, Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Từ Văn v.v... Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, cụ là một trong những người nhiệt huyết hưởng ứng phong trào. Cụ đã chính thức thụ giáo quy y với Hòa thượng Hồng Đại – Bửu Phước chùa Sùng Phước, Châu Hộ, Phnôm- Pênh vào ngày 24/08/1922, với Pháp danh Nhật Sắc tự Thiện Thành thuộc thế hệ thứ 41 dòng Lâm Tế Gia phổ.

Sau khi trở thành tín đồ Phật giáo, cụ thường xuyên nghiên cứu Phật học, chọn chùa Linh Sơn, Sắc tứ Từ Ân để nghiên cứu Tam tạng kinh điển, cụ uyên thâm Phật học. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, cụ đã đưa ra nhiều ý tưởng thiết thực, nhập thế của đạo Phật. Theo cụ, phong trào chấn hưng Phật giáo rất có lợi cho công cuộc vận động đồng bào bảo vệ Tổ quốc chống ngoại bang. Tư tưởng này, chúng ta thấy xuyên suốt qua những hành động và việc làm của cụ. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến sự vận dụng tư tưởng Phật học của cụ trong việc truyền bá tư tưởng yêu nước.

Theo cụ, dùng đạo Phật để vận động cứu nước là đắc sách nhất. Hô hào đồng bào tham gia chống giặc cứu nước một cách công khai trong các buổi thuyết giảng về thuyết từ bi cứu khổ cứu độ chúng sinh của đức Phật; dùng chùa chiền làm nơi tụ họp đi lại của các nhà yêu nước khoác áo thầy tu. Tinh thần tích cực nhập thế của cụ đã được thể hiện rất rõ, phù hợp với tinh thần câu liễn đối ở chùa Linh Sơn, nơi mà cụ thường lui tới để nghiên cứu Phật học.

“Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh”

Tạm dịch:

“Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế Từ bi có lúc phải sát sinh để cứu chúng sinh”

Từ tinh thần này vào năm 1922, nhân lễ khánh thành chùa Kim Tiên (Cai Lậy) cụ Sắc viết câu đối để tặng:

“Đại đạo quảng khai thố giác khiêu đàm đế nguyệt. Thiền môn giáo dưỡng quy mao thẳng thụ đầu phong”

Tạm dịch:

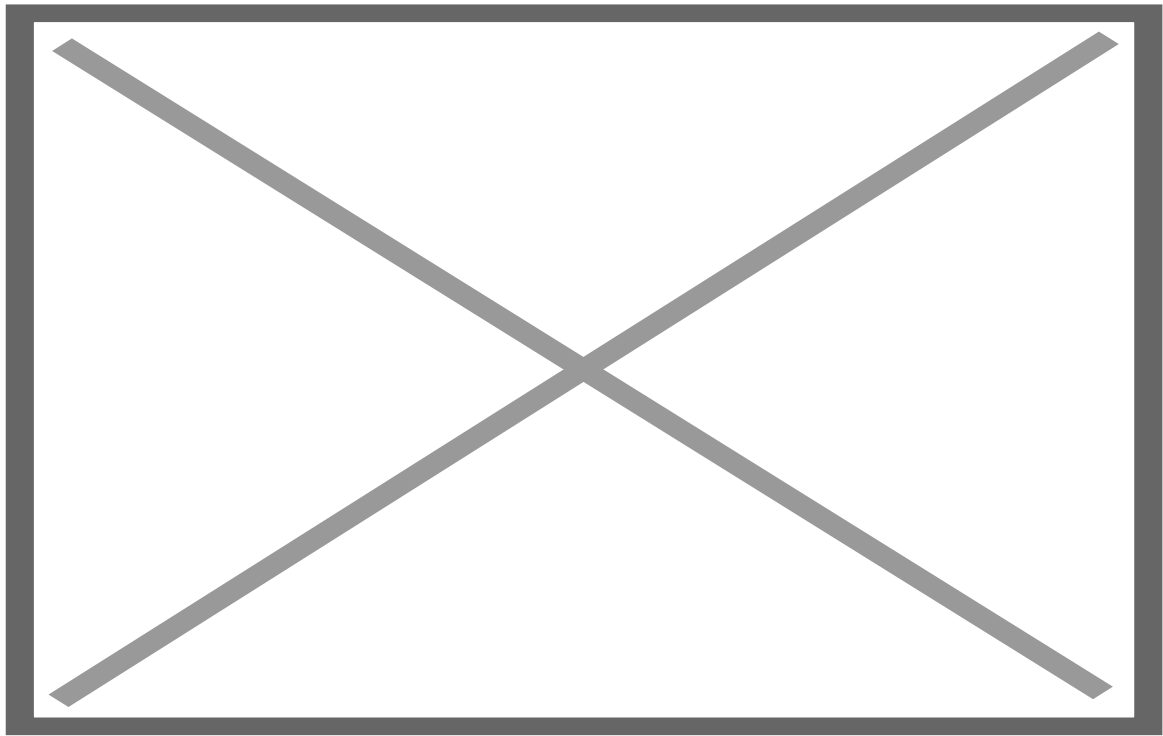
“Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây”

Câu liễn đối này đã làm kinh ngạc tất cả những nhà học Phật trong buổi lễ và từ đây cụ được hội kiến đàm đạo với các vị cao tăng khắp miền lục tỉnh như: Nhà sư Nguyễn Văn Hiền (Thích Chí Thành) nguyên là quan Tả hộ giá của vua Hàm Nghi; Lê Quan Hòa (Thích Thanh Kế) nguyên là quan Hữu hộ giá của vua Hàm Nghi và nhiều vị cao tăng khác. Câu liễn đối này được khắc ghi lại tại chùa Hội Khánh, có thể trong thời gian cụ sống và hoạt động tại chùa.

Ở đây, chúng ta thấy rất rõ quan điểm của cụ trong bối cảnh đất nước chìm trong biển khổ đau thương của thực dân Pháp. Cụ Sắc đã sử dụng quá nhuần nhuyễn cả tư tưởng và thuật ngữ của đạo Phật. Nếu không phải là một người có trình độ uyên thâm và tâm hồn Phật pháp thì khó thể hiện được. Câu liễn này được hiểu theo hai ý đời và đạo:

- Về đời: Tu là phải nhập thế, phải xả thân cứu đời mới phát triển được đạo.

Phật dạy: Tu là phải cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Cái nạn lớn nhất là mất nước, là đem thân làm nô lệ cho ngoại bang, người chân tu phải ra tay cứu nạn lớn đó. Giữa lúc nước mất nhà tan, đồng bào bị đọa đày mà đóng cửa chùa lo tụng kinh gõ mõ là đi ngược lại tôn chỉ của nhà Phật.



- Về đạo: Tu mục đích là ở tuệ tâm chân tính chứ không phải là hình thức chùa to, cột lớn. Tranh đua vận động hùn của xây chùa để phô trương là không đúng với con đường tu giải thoát.

Cụ đã sử dụng thiền ngữ: lông rùa, sừng thỏ, mò trắng đáy nước, một thuật ngữ mà ngày xưa đức Phật cũng như các bậc tổ sư khi dạy học trò của mình muốn nhắc nhở việc làm không có kết quả, hư ảo v.v... Nếu không phải là bậc học thuật uyên thâm về Phật pháp thì khó mà có thể diễn đạt được những ý tưởng và từ ngữ như vậy.

Không phải chủ trương của cụ là không xây dựng chùa, không phát triển đạo, nhưng chúng ta thấy rất rõ thời kỳ này đạo Phật đang bước vào thời kỳ suy đồi. Chùa chiền xây dựng rất nhiều, tín đồ đông đảo nhưng lại mang màu sắc bi quan, yếm thế. Người tu hành thường chỉ đi hành hương lễ bái, góp tiền xây chùa to, đúc tượng Phật lớn. Chư tăng chỉ biết kinh kệ, mõ chuông không thông thạo giáo lý, không xiển dương chính pháp. Chùa trở thành nơi cúng bái mê tín dị đoan, nơi ẩn thân cho những kẻ chán đời. Trong một ý nghĩa khác, thời Pháp thuộc, một mặt người Pháp luôn để ý và hạn chế đến sự phát triển của Phật giáo - một tôn giáo có chiều dài lịch sử yêu nước, mặt khác nhằm để làm con bài chính trị. Người Pháp cũng tạo điều kiện cho xây chùa, mở đạo, nhưng dưới sự thống trị của chúng. Chính vì vậy, cụ Sắc muốn nhắc nhở chúng ta không nên “mở rộng đạo lớn, nuôi dưỡng mái chùa” theo ý đồ của giặc Pháp. Đây cũng là tư tưởng nhằm góp phần xây dựng vững chắc cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

Vào đầu năm 1927, cụ giả danh làm vị cao tăng chùa Từ Đàm (Huế) để xuống chùa Tiên Linh (Mỏ Cày, Bến Tre) cùng với ông Trần Hữu Chương, Đảng viên Tân Việt được cử về xã Minh Đức gây dựng cơ sở, mở lớp học cho thanh niên và cả những người trong tổ chức hội kín Nguyễn An Ninh. Trước khi rời chùa Tiên Linh, cụ viết đôi liễn tặng Hòa thượng Khánh Hòa:

“Nhu thị Như Lai xuất thế khai thông hướng dẫn mê đồ qui Phật pháp. Trí vi Trí giả hiện thân thuyết pháp hô hào trí thức thượng thiên lai”

Tạm dịch:

Giống như Như lai, đã xuất thế khai thông, nhưng vẫn hướng dẫn tín đồ mê muội quay về chính pháp. Bậc trí như trí giả, hiện thân này thuyết pháp hô hào người trí thức như từ cõi trên trôi xuống.

Đây là tư tưởng tích cực, nhập thế mà cụ đã bắt gặp cùng tư tưởng với Hòa thượng Khánh Hòa (bậc cao tăng của Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ).

Có lẽ tư tưởng Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc trong con người của cụ, cộng với bối cảnh đau thương của đất nước, nên khi cụ viết thư về quê cho người cháu và những người thân thuộc của mình, cụ bày tỏ:

“Thúc Phụ Phó bằng Nguyễn Thị, Nguyễn Sinh Lý Thư. Nhân sinh nhược đại mộng, Thế sự như phù vân Uy thế bất túc thị Xảo hiểm đồ tự hại Giới chi! Giới chi!” Tạm dịch: *“Thư chú Nguyễn Sinh Sắc gửi cháu Nguyễn Sinh Lý, Đòi người như giấc mộng lớn, Thế sự như đám mây bay, Quyền lực không đủ để dựa, Gian xảo là tự hại mình, Rắn thay! Rắn Thay!”*

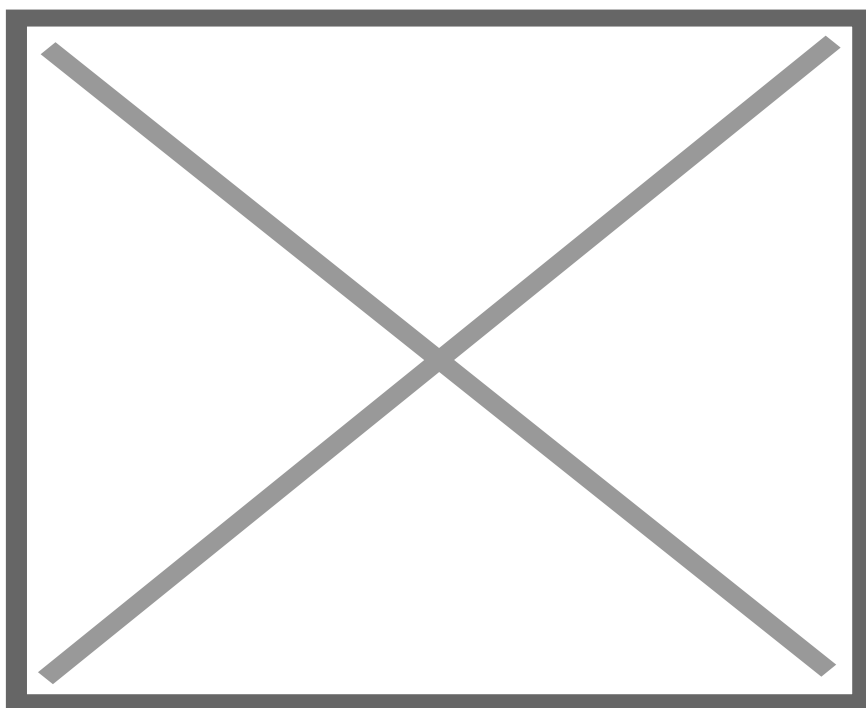
Cái nhìn về vô thường của cụ là cái nhìn tích cực; thấy vô thường thấy giả uẩn, thấy các pháp là duyên hợp không thực. Từ cái nhìn này, trong suốt cuộc đời của mình, cụ không dính mắc, không chấp trụ hay thủ cái gì riêng tư cho mình.

Trong thời gian ở Sài Gòn, hằng ngày cụ xem mạch, kê toa kiếm sống. Cụ rất đơn giản, chỉ có hai bộ đồ trong mình, mang guốc giông, quần xà lỏn, áo vải xanh Nam Định, ăn cơm ở vỉa hè chợ Bến Thành chung với bà con lao động lam lũ. Tối về chùa Linh Sơn, chùa Sắc Tứ Từ Ân để tham cứu kinh điển. Từ cái nhìn vô thường theo chiều hướng tích cực, cụ Sắc mới có thể hy sinh tình cảm thiêng liêng cha con cho dân, cho nước.

Trong cuộc chia tay của hai cha con tại Bến Nhà Rồng năm 1911, khi Nguyễn Tất Thành nhìn cha mình sức khỏe bị suy sụp quá nhiều, cha đã hy sinh nuôi dưỡng dạy dỗ, chưa kịp báo đáp thâm ân quả thật là bất hiếu, ra đi con chưa yên lòng (lời tâm sự của Nguyễn Tất Thành khi nhìn cha). Cụ bảo: “Nước mất thì

lo cứu nước, con chỉ có mỗi một việc đó phải làm, cứu nước tức là hiếu với cha rồi. Con hãy mạnh dạn lên đường...”. Lời nói sắc bén nhưng chứa đầy tình cảm của cụ, đó là nguồn động viên duy nhất để Nguyễn Tất Thành yên tâm tìm đường cứu nước.

“Cứu nước tức là hiếu với cha rồi”. Nếu không cảm nhận được sâu sắc triết lý vô ngã, vị tha của đạo Phật, thì khó có thể ai nói được câu này. Đức Phật có cái nhìn tuệ giác như vậy, khi quyết định bỏ ngai vàng, vua cha để tìm chân lý cứu nhân sinh tức là báo đáp nghĩa - tình.



Trong một tư liệu khác, khi Nguyễn Tất Thành đến thăm cha lúc cụ đang chẩn mạch cho một bệnh nhân, cụ nói: chuyện cha con là chuyện riêng không quan trọng, chuyện cứu người là chuyện gấp rút phải làm. Nhân cách cao thâm của cụ là tấm gương, là bài học cao quý cho Nguyễn Tất Thành sau này.

Ảnh hưởng từ tinh thần, đức từ bi của đạo Phật đã được cụ thể hiện trong nhân cách của người thầy thuốc như mẹ hiền.

Mùa nước năm 1929, Hội đồng Nguyễn Chánh Vị ở Cao Lãnh, người có tiếng là hiếu thảo đến rước cụ về trị bệnh cho thân mẫu, biết bệnh tình của thân mẫu Hội đồng Vị không trị được nhưng vì lòng hiếu thảo nên cụ đành chiều theo, kê toa hốt thuốc. Uống chưa hết thang thuốc bà mẹ qua đời, cụ Sắc có đôi liễn chia buồn:

“Thỉnh chẩn bất dung từ, vị hiếu tâm nhân trị hữu mẫu Đầu thang phi thị ngộ, duy trình tiết phụ thệ từng phu”

(Rước xem bệnh không nỡ từ chối vì người con hiếu thảo với mẹ hiền, dầu than không phải loan, biết người đàn bà trinh tiết nguyện theo chồng)

Khoảng cuối năm 1923, do mật thám Pháp theo dõi, cụ từ Thủ Đức đi đến nhà của Gaston và Lê Đức ở Thủ Dầu Một và từ đây cụ đến chùa Hội Khánh để gặp người đồng chí của mình là Phan Đình Viện tức Tú Cúc (quê Hà Tĩnh, tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục bị Pháp truy lùng trốn vào Nam và ở chùa Hội Khánh từ năm 1922). Cụ Sắc hội ngộ với cụ Tú Cúc và Hòa thượng Từ Văn, vị trụ trì thứ 6 chùa Hội Khánh, một nhà sư uyên thâm Phật học và có tinh thần yêu nước. Họ đã gặp nhau và cùng chung lý tưởng là bảo vệ quê hương Tổ quốc.

Cuộc hội ngộ này đã quy tụ được những nhà yêu nước tại địa phương như: ông Khôi, ông Nhẫn, thầy Ký Cội; Giáo thọ Qưới, thầy Từ Tâm v.v... Từ đây, Hội Danh dự yêu nước được thành lập tại chùa Hội Khánh. Cụ Sắc âm thầm xây dựng phong trào yêu nước nơi đây, như cụ đã từng làm ở chợ Gạo, Vĩnh Kim, Sớm Dầu (Tiền Giang) chùa Hòa Khánh, chùa Giồng Thành và nhiều nơi khác ở Campuchia. Đặc biệt là chùa Hội Khánh do ảnh hưởng uy tín của Hòa thượng Từ Văn nên các vị đã tổ chức Hội Danh dự yêu nước. Hội chủ yếu là truyền bá tư tưởng yêu nước, chấn hưng Phật giáo thông qua các buổi thuyết giảng giáo lý, mở lớp dạy chữ Nho, dạy bốc thuốc... Thời gian này, cụ còn đi đến các địa phương lân cận như Tân Khánh, Tương Bình Hiệp để truyền bá Hội yêu nước, đàm đạo về Y thuật, Phật học v.v... Hình ảnh cụ đồ xứ Nghệ đã để lại ấn tượng tốt đẹp và tình cảm sâu sắc cho giới Phật giáo cũng như đồng bào đất Thủ trong thời gian cụ hoạt động tại chùa Hội Khánh.

Thời gian hoạt động của Hội yêu nước không bao lâu bị thực dân Pháp phát hiện. Cụ Sắc phải rời chùa Hội Khánh về khu vực miền Tây tiếp tục hoạt động và an nghỉ vào ngày 26/10/ Kỷ Tỵ (26/11/1929) thọ 67 tuổi tại chùa Hòa Long ở Cao Lãnh, ngôi chùa mà cụ Sắc muốn gửi thân xác của mình khi qua đời.

Cụ Sắc trong suốt thời gian hoạt động truyền bá tư tưởng yêu nước, theo quan điểm của cụ là dựa vào đạo Phật trong các buổi thuyết giảng đạo pháp. Muốn làm được điều này, cụ phải nghiên cứu Phật học, thâm nhập kinh điển và cả việc tu tập mới có đủ nội lực cho việc dùng đạo Phật để truyền bá tư tưởng yêu nước. Cụ thể là cụ thường đến các ngôi chùa để nghiên cứu Tam tạng kinh điển, đàm đạo với hầu hết các bậc danh tăng đương thời, đặc biệt là những danh tăng có tư tưởng nhập thế.

Tất cả những cuộc đàm đạo, trao đổi học Phật của cụ đều được các bậc cao tăng nhận xét, đánh giá trình độ học Phật uyên thâm của cụ. Từ những ngày đầu trong chốn quan trường, cụ đã mang tư tưởng triết lý của đạo Phật, như nhìn cuộc đời là vô thường, là huyễn ảo v.v... Lấy tinh thần nhập thế của đạo

Phật để phát huy tinh thần yêu nước. Trong tình cảm sâu sắc của mình đối với đạo Phật đã được bộc lộ rất rõ khi cụ viết thư về Nghệ Tĩnh để khuyên bà con và họ hàng theo đạo Phật. Thư này lọt vào mắt thám Vinh và chúng đã báo cho Khâm sứ Trung kỳ: “Vinh, ngày 08/09/1927. Nguyễn Sinh Huy báo tin cho bà con họ hàng biết là ông ta đang ở tại số 225 nhà Tiến Phúc Đồng phố Thiết Bình (ESP.AGNE) khuyên bà con nên theo đạo Phật”.

Đặc biệt là khi nhà cách mạng Phan Trọng Bình từ Quảng Châu về gặp cụ để hỏi tình hình đất nước và phương cách để bảo vệ đất nước, cụ dạy: Các cháu muốn giải phóng các cháu phải theo đạo Phật (theo Hà Huy Giáp).

Cụ là một tín đồ Phật giáo không phải dựa vào bằng phái quy của Hòa thượng Hồng Đại - Bửu Phước cấp. Bằng phái quy y chỉ là minh chứng cho một thủ tục của bất cứ ngôi chùa nào khi nhận tín đồ. Nhưng ở đây, chúng ta thấy rõ tinh thần và tư tưởng của cụ hoàn toàn mang âm hưởng của đạo Phật, ngay cả phong cách sống của cụ cũng chịu ảnh hưởng đạo Phật. Tình cảm đó đã theo cụ cho đến cuối cuộc đời khi biết mình không còn sống bao lâu nữa. Cụ khuyên những người thân hãy gấp rút chèo xuồng đưa cụ về chùa Hòa Long. Cụ nói: “Tôi biết mình không còn sống bao lâu nữa, nếu có chết trong chùa là một điều tốt cho tôi”.

Tư tưởng và cuộc đời của cụ Nguyễn Sinh Sắc đã cho chúng ta thấy rõ cụ là con người của tinh thần yêu nước, thương dân, biết xả thân cho đại nghĩa, lấy quốc gia làm trọng. Một nhà học Phật uyên thâm, một tín đồ đạo Phật, một nhà tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo. Cụ là tấm gương, là vì sao sáng soi đường cho hậu thế.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, cụ chỉ nương vào đạo Phật để truyền bá tư tưởng yêu nước. Cụ có Pháp danh Nhật Sắc. Nhưng nếu thế, cụ Nguyễn Sinh Sắc là đối tượng của mật thám theo dõi thì tại sao Hòa Thượng Hồng Đại lại lấy tên đời của cụ để đặt Pháp danh Nhật Sắc? Đây có phải là sự vội vã của Hòa Thượng Hồng Đại cấp bằng phái quy y để cụ đi lại một cách dễ dàng không? Nhận xét như vậy thì không hiểu gì Phật pháp và cách đặt pháp danh và pháp hiệu của các bậc Hòa thượng đương thời. Dùng tên đời ghép với thứ tự của dòng kệ là cách dùng phổ thông mà các vị Hòa thượng đặt cho môn đồ của mình, chứ không phải là một sự vội vàng như nhận xét của một vài nhà nghiên cứu.

Tác giả: **Thích Huệ Thông Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 7/2017**